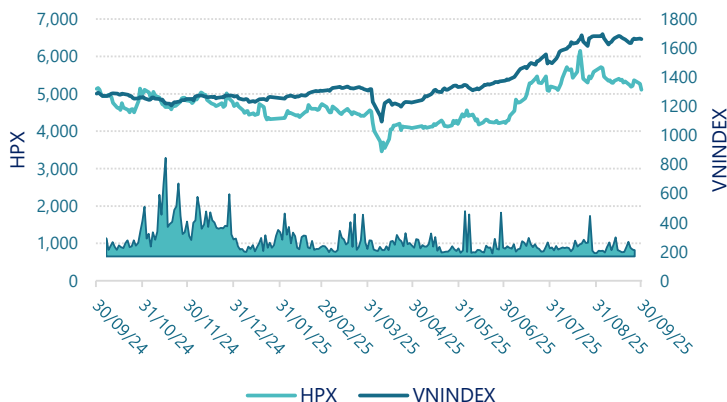




CTCP Đầu tư Hải Phát (HSX: HPX)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch

30/09/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	5,110
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	6,150
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,460
SL cổ phiếu LH	304,168,581
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,607,925
% sở hữu nước ngoài	2.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,554
P/E	26.9
EPS	190

DT thuần

Q3/25

127

tỷ VNĐ

QoQ: ▼362 | -74.1%

YoY: ▼302 | -70.5%

LN sau thuế

Q3/25

5.68

tỷ VNĐ

QoQ: ▼29.5 | -83.9%

YoY: ▼6.22 | -52.3%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

39.8%

+/- YoY: ▲ 27.6%

DT thuần

9T 2025

714

tỷ VNĐ

YoY: ▼370 | -34.1%

LN sau thuế

9T 2025

55.9

tỷ VNĐ

YoY: ▼3.20 | -5.4%

ROE

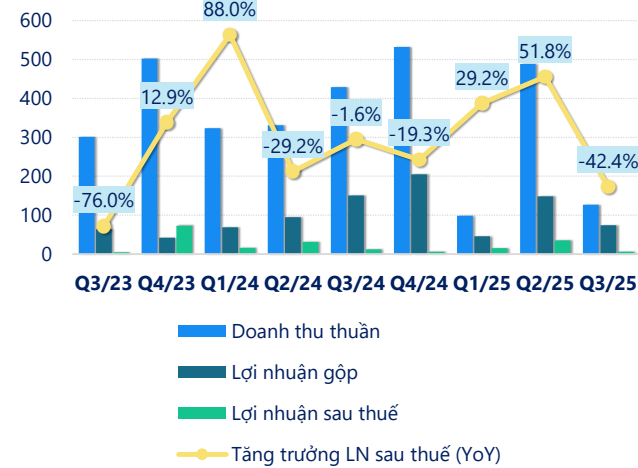
Q3/25

1.6%

+/- YoY: ▼ 2.0%

tỷ VNĐ

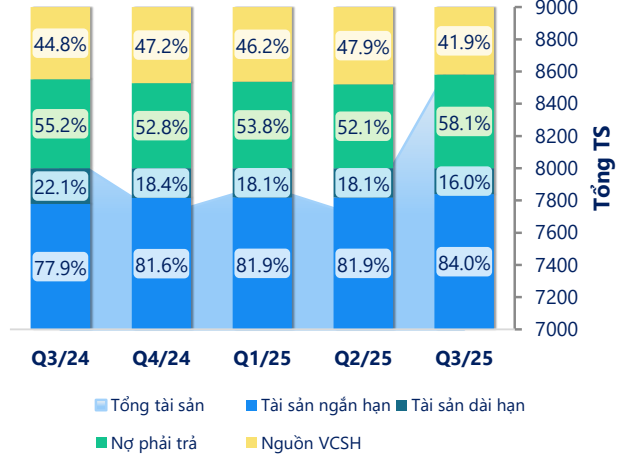
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

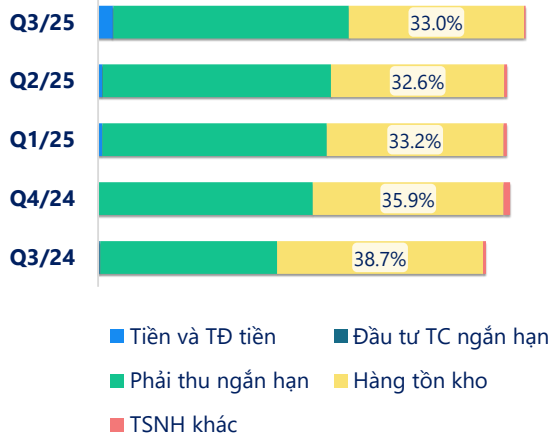
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



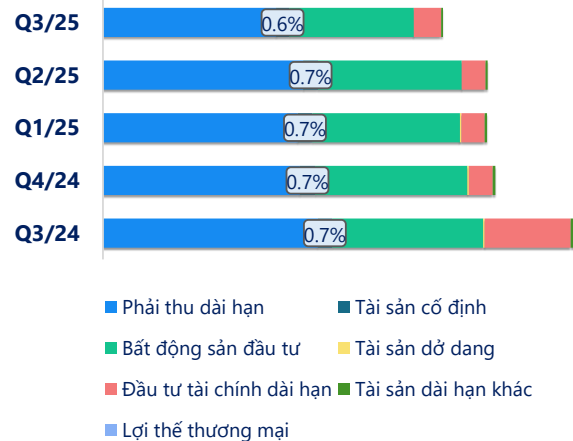
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

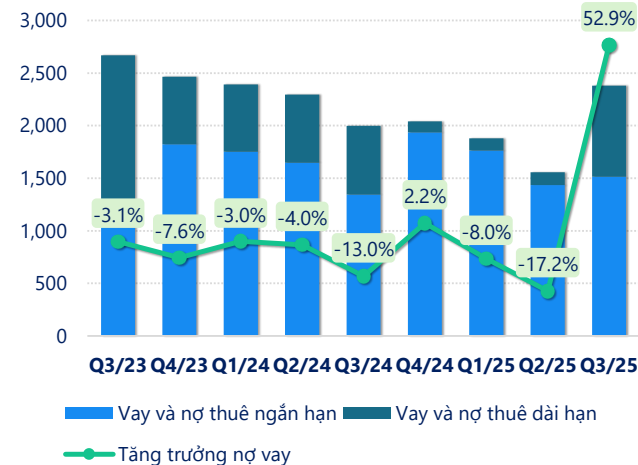
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

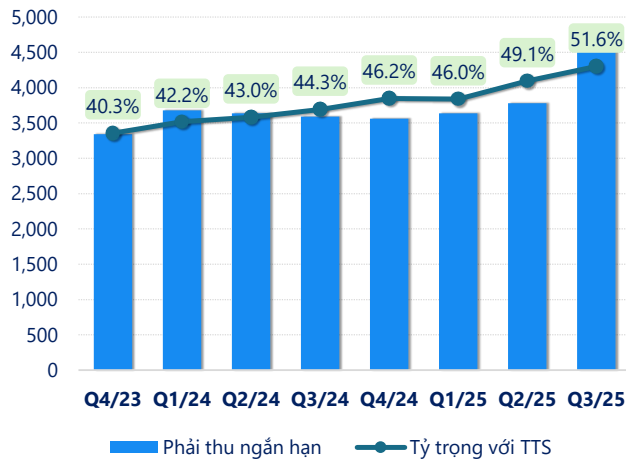
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



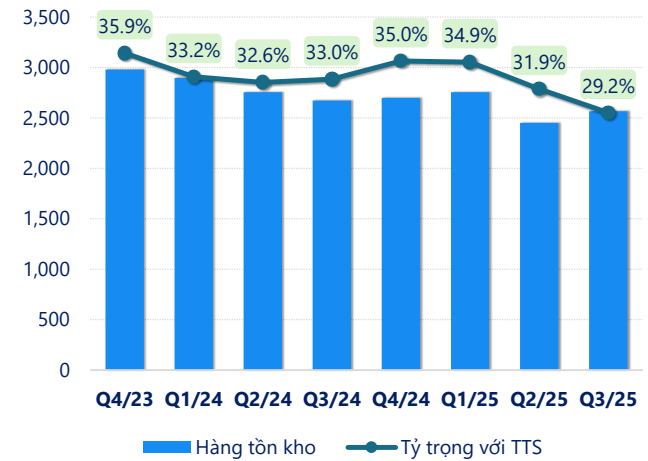
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


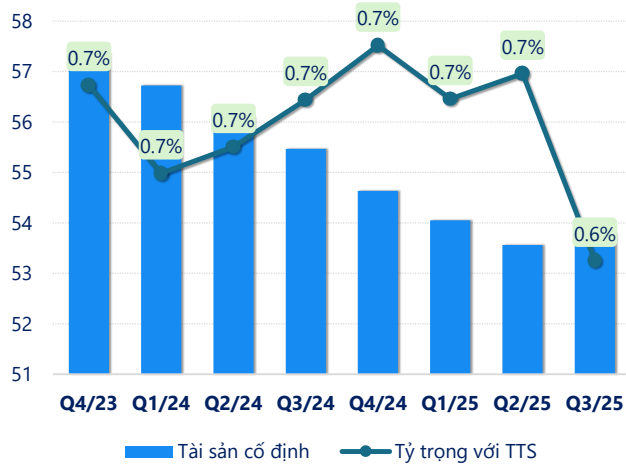
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


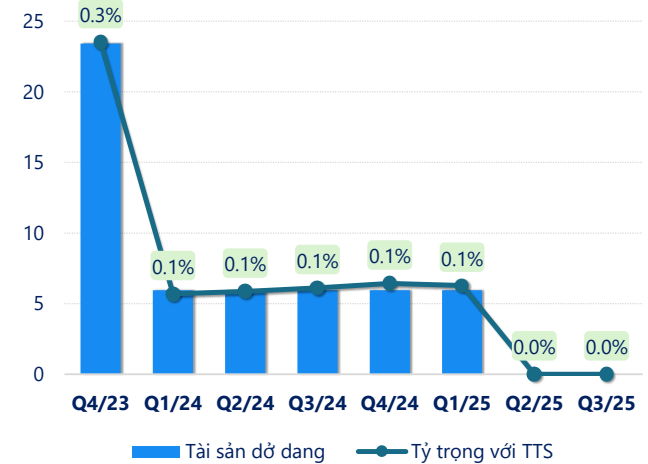
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

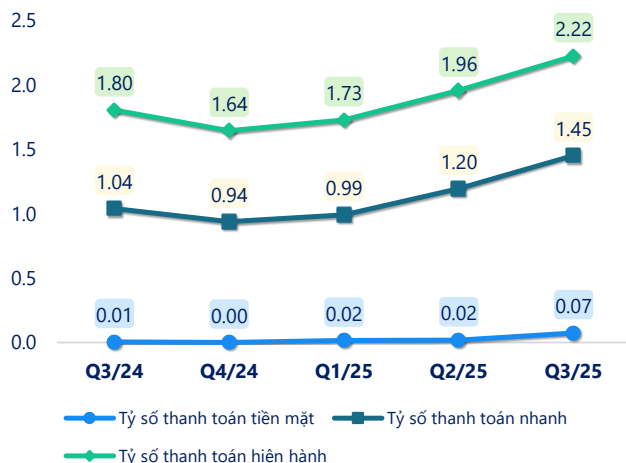
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

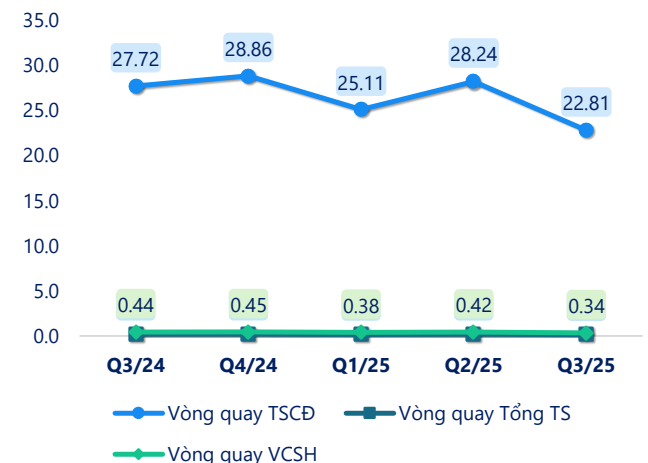
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	8,105	7,706	7,893	7,693	8,797
Tài sản ngắn hạn	6,311	6,285	6,467	6,301	7,390
Tiền và tương đương tiền	18.1	1.97	57.2	59.8	245
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.46	6.70	6.70	6.75	26.9
Phải thu ngắn hạn	3,589	3,559	3,635	3,779	4,540
Hàng tồn kho	2,671	2,698	2,755	2,451	2,566
Tài sản ngắn hạn khác	26.6	18.9	14.2	4.37	12.3
Tài sản dài hạn	1,794	1,421	1,425	1,391	1,406
Phải thu dài hạn	818	714	723	724	716
Tài sản cố định	55.5	54.6	54.1	53.6	53.8
Bất động sản đầu tư	576	552	548	519	516
Tài sản dở dang	5.95	5.95	5.95	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	328	86.3	86.3	86.3	113
Tài sản dài hạn khác	11.3	9.07	8.81	7.97	7.32
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	4,471	4,070	4,244	4,010	5,109
Nợ ngắn hạn	3,499	3,823	3,743	3,220	3,324
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,345	1,936	1,764	1,436	1,514
Phải trả người bán ngắn hạn	184	193	181	179	169
Nợ dài hạn	972	247	501	790	1,786
Vay và nợ thuê dài hạn	652	105	114	120	865
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,634	3,637	3,648	3,683	3,687
Vốn chủ sở hữu	3,634	3,637	3,648	3,683	3,687
Vốn điều lệ	3,042	3,042	3,042	3,042	3,042
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)